ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4912 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 22 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kết luận số 40-KL/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 70-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về quản lý biên chế của hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;

Căn cứ Nghị định số 62/2020/NĐ-CP ngày 01/6/2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và biên chế công chức;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Nghị quyết số 476/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc giao biên chế của tỉnh Thanh Hóa năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 2985-QĐ/TU ngày 11/12/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc giao biên chế khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc, đoàn thể và khối chính quyền tỉnh Thanh Hóa, năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1056/TTr-SNV ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao biên chế cán bộ, công chức; số lượng người làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; biên chế sự nghiệp cho các Hội đặc thù năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

1. Biên chế cán bộ, công chức của các sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là 3.644 biên chế.

(có Phụ lục số 1 kèm theo).

2. Số lượng người làm việc trong các tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập: 59.905 người, trong đó:

- Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo: 52.495 người;
- Sự nghiệp Y tế: 5.004 người;
- Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin và Thể thao: 873 người;
- Sự nghiệp khác: 1.533 người.

(có Phụ lục số 2 kèm theo).

3. Biên chế sự nghiệp cho các Hội đặc thù cấp tỉnh: 78 người và 01 định suất lương.

(có Phụ lục số 3 kèm theo).

4. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã: 11.148 người.

(có Phụ lục số 4 kèm theo).

Điều 2. Biên chế sự nghiệp dự phòng: 15 biên chế.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giám đốc các sở, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Phân bổ chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc được giao cho các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc theo thẩm quyền, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh kết quả thực hiện (qua Sở Nội vụ).

b) Đối với số lượng cán bộ, công chức cấp xã: UBND cấp huyện quyết định số lượng cán bộ, công chức ở từng đơn vị hành chính cấp xã và bố trí số lượng công chức của từng chức danh công chức cấp xã thuộc phạm vi quản lý cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo theo quy định.

c) Quản lý, sử dụng hiệu quả chỉ tiêu biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc được giao; đồng thời tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo quy định.

d) Bố trí, điều chuyển, thực hiện tinh giản biên chế đối với cán bộ, công chức, viên chức giữa các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý đảm bảo biên chế đang thực hiện không vượt quá số biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc được giao năm 2024.

2. Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Kho bạc Nhà nước cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp (nếu có) theo quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế công chức, số lượng người làm việc được giao năm 2024.

b) Đối với các trường hợp cán bộ, công chức, viên chức nghỉ hưu hoặc thực hiện tinh giản trong năm 2024 thì thực hiện chi trả tiền lương, các khoản phụ cấp (nếu có) đến thời điểm nghỉ việc theo quy định.

3. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra đối với các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong việc quản lý, sử dụng biên chế cán bộ, công chức, số lượng người làm việc.

b) Thực hiện chế độ thống kê, báo cáo về tình hình thực hiện biên chế theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 QĐ;
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Đỗ Minh Tuấn

Phụ lục 1
BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CÁC SỞ, CƠ QUAN NGANG SỞ, UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 4912 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế năm 2024
	Tổng số (I+II)	**3.644**
I	**CẤP HUYỆN**	**1.824**
1	Huyện Mường Lát	57
2	Huyện Quan Sơn	59
3	Huyện Quan Hóa	60
4	Huyện Bá Thước	68
5	Huyện Lang Chánh	60
6	Huyện Thường Xuân	68
7	Huyện Như Xuân	60
8	Huyện Như Thanh	59
9	Huyện Ngọc Lặc	68
10	Huyện Cẩm Thủy	68
11	Huyện Thạch Thành	68
12	Huyện Vĩnh Lộc	59
13	Huyện Thọ Xuân	74
14	Huyện Triệu Sơn	69
15	Huyện Nông Cống	69
16	Huyện Yên Định	68
17	Huyện Thiệu Hóa	68
18	Huyện Đông Sơn	59
19	Huyện Hà Trung	59
20	Thị xã Bỉm Sơn	60
21	Huyện Nga Sơn	67

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế năm 2024
22	Huyện Hậu Lộc	68
23	Huyện Hoằng Hóa	75
24	Huyện Quảng Xương	69
25	Thị xã Nghi Sơn	100
26	Thành phố Sầm Sơn	64
27	Thành phố Thanh Hóa	101
	CẤP TỈNH	**1.820**
1	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**91**
-	Cơ quan Sở	64
-	Chi cục Biển Hải đảo, Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu	13
-	Chi cục Bảo vệ môi trường	14
2	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**74**
3	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**538**
-	Cơ quan Sở	56
-	Chi cục Thủy lợi	30
-	Chi cục Phát triển nông thôn	22
-	Chi cục Thủy sản	31
-	Chi cục Chăn nuôi Thú y	21
-	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	22
	Chi cục Kiểm lâm	263
-	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	17
-	Ban Quản lý Vườn Quốc gia Bến En	20
-	Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	19
-	Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	22
-	Ban Quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	15
4	**Sở Tư pháp**	**41**

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế năm 2024
5	**Sở Công Thương**	**58**
6	**Sở Xây dựng**	**66**
7	**Sở Giao thông vận tải**	**74**
8	**Ban An toàn giao thông tỉnh**	**3**
9	**Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới**	**16**
10	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**70**
11	**Văn phòng UBND tỉnh**	**121**
-	Cơ quan Văn phòng	96
-	Trung tâm Phục vụ Hành hành chính công	15
-	Văn phòng Điều phối về vệ sinh an toàn thực phẩm	10
12	**Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội và Hội đồng nhân dân tỉnh**	**36**
13	**Sở Nội vụ**	**71**
-	Cơ quan Sở	38
-	Ban Thi đua - Khen thưởng	13
-	Ban Tôn giáo	10
-	Chi cục Văn thư lưu trữ	10
14	**Sở Tài chính**	**92**
15	**Sở Y tế**	**75**
	Cơ quan Sở	44
-	Chi cục Dân số kế hoạch hóa gia đình	16
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	15
16	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**58**
-	Cơ quan Sở	39
-	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	19
17	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**69**
18	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**31**

TT	Tên cơ quan đơn vị	Biên chế năm 2024
19	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**76**
20	**Thanh tra tỉnh**	**45**
21	**Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp**	**66**
22	**Ban Dân tộc**	**28**
23	**Sở Ngoại vụ**	**21**

Phụ lục 2

SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC CỦA CÁC SỞ, CƠ QUAN TRỰC THUỘC UBND TỈNH; UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 4912 */QĐ-UBND ngày* 22 *tháng* 12 *năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
	Tổng số (I+II+II)	**59.920**
I	**CẤP HUYỆN**	**46.861**
1	**Mường Lát**	**858**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	14
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***836***
+	Mầm non	259
+	Tiểu học	369
+	Trung học cơ sở	197
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
2	**Quan Sơn**	**1.033**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	15
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	**1.010**
+	Mầm non	435
+	Tiểu học	347
+	Trung học cơ sở	222
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	6
3	**Quan Hóa**	**1.032**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	18
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	**1.005**
+	Mầm non	380

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
+	Tiểu học	377
+	Trung học cơ sở	237
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	11
4	**Bá Thước**	**1.734**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	21
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.705***
+	Mầm non	660
+	Tiểu học	622
+	Trung học cơ sở	409
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14
5	**Lang Chánh**	**937**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	15
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	8
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***914***
+	Mầm non	353
+	Tiểu học	326
+	Trung học cơ sở	222
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	13
6	**Thường Xuân**	**1.745**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	17
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.719***
+	Mầm non	684
+	Tiểu học	622
+	Trung học cơ sở	392

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	21
7	**Như Xuân**	**1.296**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	19
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.268***
+	Mầm non	522
+	Tiểu học	442
+	Trung học cơ sở	290
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	14
8	**Như Thanh**	**1.483**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	16
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.457***
+	Mầm non	535
+	Tiểu học	542
+	Trung học cơ sở	359
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	21
9	**Ngọc Lặc**	**1.921**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	17
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.895***
+	Mầm non	641
+	Tiểu học	731
+	Trung học cơ sở	489
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	34
10	**Cẩm Thủy**	**1.517**

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	18
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.489***
+	Mầm non	585
+	Tiểu học	536
+	Trung học cơ sở	344
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24
11	**Thạch Thành**	**2.200**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	19
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.170***
+	Mầm non	849
+	Tiểu học	760
+	Trung học cơ sở	545
+	Trung cấp nghề	16
12	**Vĩnh Lộc**	**1.120**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	14
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.096***
+	Mầm non	424
+	Tiểu học	350
+	Trung học cơ sở	304
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	18
13	**Thọ Xuân**	**2.570**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	19
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.541***
+	Mầm non	906
+	Tiểu học	906
+	Trung học cơ sở	699
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	30
14	**Triệu Sơn**	**2.413**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	13
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.388***
+	Mầm non	783
+	Tiểu học	889
+	Trung học cơ sở	683
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	33
15	**Nông Cống**	**2.091**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	14
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.067***
+	Mầm non	680
+	Tiểu học	770
+	Trung học cơ sở	593
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24
16	**Yên Định**	**1.951**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	14
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.926***
+	Mầm non	682

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
+	Tiểu học	681
+	Trung học cơ sở	536
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	27
17	**Thiệu Hóa**	**1.689**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	11
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.667***
+	Mầm non	520
+	Tiểu học	569
+	Trung học cơ sở	557
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	21
18	**Đông Sơn**	**917**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	13
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***895***
+	Mầm non	307
+	Tiểu học	303
+	Trung học cơ sở	265
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	20
19	**Hà Trung**	**1.454**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	13
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.430***
+	Mầm non	446
+	Tiểu học	541
+	Trung học cơ sở	418

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25
20	**Bỉm Sơn**	**652**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	14
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6
-	Đội quy tắc đô thị	5
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***627***
+	Mầm non	212
+	Tiểu học	213
+	Trung học cơ sở	184
+	Trung cấp nghề	18
21	**Nga Sơn**	**1.738**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	16
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	10
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.712***
+	Mầm non	540
+	Tiểu học	618
+	Trung học cơ sở	527
+	Trung cấp nghề	27
22	**Hậu Lộc**	**2.070**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	13
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.045***
+	Mầm non	697
+	Tiểu học	759
+	Trung học cơ sở	564
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	25

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
23	**Hoằng Hóa**	**2.717**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	22
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.682***
+	Mầm non	989
+	Tiểu học	949
+	Trung học cơ sở	711
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	33
24	**Quảng Xương**	**2.255**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	15
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	13
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.227***
+	Mầm non	756
+	Tiểu học	808
+	Trung học cơ sở	642
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	21
25	**Nghi Sơn**	**2.828**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	17
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	12
-	Đội quy tắc thị xã	15
-	Ban giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư	50
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***2.734***
+	Mầm non	837
+	Tiểu học	1.087
+	Trung học cơ sở	786
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	24

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
26	**Sầm Sơn**	**1.262**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	16
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9
-	Đội quy tắc thị xã	5
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***1.232***
+	Mầm non	427
+	Tiểu học	447
+	Trung học cơ sở	348
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	10
27	**Thành phố Thanh Hóa**	**3.378**
-	Trung tâm Văn hóa, Thông tin - Thể thao và Du lịch	24
-	Nhà văn hóa thiếu nhi	5
-	Ban Quản lý di tịch Hàm rồng	8
-	Đội quy tắc thành phố	16
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	11
-	***Sự nghiệp Giáo dục***	***3.314***
+	Mầm non	976
+	Tiểu học	1.276
+	Trung học cơ sở	1.039
+	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	23
II	**CẤP TỈNH**	**13.044**
28	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**8**
	Trung tâm Công nghệ thông tin	8
29	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**392**
-	Văn phòng Sở	1
-	Trung tâm Chăm sóc, nuôi dưỡng người có công	63

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
-	Trung tâm Điều dưỡng người có công	20
-	Trung tâm Bảo trợ xã hội	100
-	Cơ sở cai nghiện ma túy số 1	62
-	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2	21
-	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2	29
-	Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội	29
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm	14
-	Trường trung cấp nghề miền núi	15
-	Trường trung cấp nghề thanh thiếu niên khuyết tật, đặc biệt khó khăn	10
-	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức năng cho người thâm thần, người rối nhiễu tâm trí khu vực miền núi	26
-	Quỹ bảo trợ trẻ em	2
30	**Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**	**545**
-	Chi cục Thủy lợi	76
-	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	29
-	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	11
-	Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng nông lâm thủy sản thuộc Chi cục quản lý chất lượng NLS và TS	7
-	Chi cục Kiểm lâm	92
-	Ban Quản lý Vườn quốc gia bến en	44
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	22
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu	20
-	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Luông	17
-	Trung tâm Khuyến nông	36
-	8 Ban Quản ý rừng phòng hộ	170
-	Ban Quản lý Cảng cá Thanh Hóa	21
31	**Viện Nông nghiệp Thanh Hóa**	**35**

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
32	**Sở Tư pháp**	**50**
-	Trung tâm Bán đấu giá tài sản	6
-	Trung tâm Trợ giúp pháp lý	34
-	2 Phòng công chứng	10
33	**Sở Công Thương**	**36**
-	Trường trung cấp nghề thương mại du lịch	22
-	Trung tâm Khuyến công và Tiết kiệm năng lượng	14
34	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**5.723**
	Các trường trung học phổ thông (bao gồm cả Trung học phổ thông của 8 trường liên cấp)	5.512
	Trung học cơ sở (bao gồm Trung học cơ sở của 08 trường 2 cấp học)	145
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên - kỹ thuật tổng hợp	66
35	**Văn phòng UBND tỉnh**	**20**
-	Trung tâm công báo	5
-	Nhà khách 25B	15
36	**Sở Nội vụ**	**18**
	Chi cục Văn thư lưu trữ	18
37	**Sở Y tế**	**5.004**
-	Chi cục Dân số Kế hoạch hoá gia đình	11
-	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	16
-	Trung tâm Kiểm nghiệm	35
-	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	195
-	Trung tâm Giám định y khoa	15
-	Trung tâm Pháp y	15
-	Khối Trung tâm y tế tuyến huyện	1.171
-	Khối bệnh viện tuyến tỉnh	361
-	Khối bệnh viện tuyến huyện	274

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
-	Y tế xã	2.911
38	**Sở Giao thông vận tải**	**49**
	Thanh tra Giao thông	49
39	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**16**
-	Trung tâm Thông tin ứng dụng Chuyển giao khoa học công nghệ	10
-	Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	6
40	**Sở Thông tin và Truyền thông**	***14***
	Trung tâm Công nghệ thông tin	14
41	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**408**
-	Thư viện tỉnh	24
-	Trung tâm nghiên cứu lịch sử và bảo tồn di sản văn hóa Thanh Hóa	27
-	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh	60
-	Bảo tàng tỉnh	17
-	Nhà hát ca múa kịch Lam Sơn	69
-	Nhà hát nghệ thuật truyền thống	88
-	Trung tâm bảo tồn di sản thành Nhà Hồ	14
-	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	86
-	Ban Quản lý Di tích lam kinh	9
-	Câu lạc bộ bóng đá Thanh Hóa	14
42	**Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi sơn và các Khu công nghiệp**	**15**
	Trung tâm Quản lý Hạ tầng Môi trường và Hỗ trợ đầu tư	15
43	**Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa**	**15**
	Trung tâm Triển lãm, hội chợ và quảng cáo	15
44	**Trường Đại học Hồng Đức**	**274**
-	Trường Đại học Hồng Đức	267
-	Trung tâm giáo dục Quốc tế	7
45	**Trường Cao đẳng Y tế**	**87**

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế năm 2024
46	**Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**65**
47	**Trường Cao đẳng Công nghiệp**	**109**
48	**Trường Cao đẳng Nông nghiệp**	**99**
49	**Trường Cao đẳng nghề Nghi Sơn**	**25**
50	**Liên minh các Hợp tác xã**	**15**
	Trường Trung cấp nghề Tiểu thủ công nghiệp	15
51	**Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch**	**19**
52	**Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh**	**3**
III	**Biên chế dự phòng**	**15**

Phụ lục 3

BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP CỦA CÁC HỘI ĐẶC THÙ CẤP TỈNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 4912 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Biên chế và định suất lương năm 2024		
		Tổng số	Trong đó	
			Số lượng Biên chế	*Định suất lương*
	Tổng cộng	**79**	**78**	**1**
1	**Liên minh các Hợp tác xã**	**16**	15	1
2	**Hội Văn học nghệ thuật**	**14**	14	0
3	**Hội Chữ thập đỏ**	**11**	11	
4	**Hội Đông y**	**7**	7	
5	**Hội Người mù**	**8**	8	
6	**Hội Khuyến học tỉnh**	**1**	1	
7	**Hội Làm vườn và Trang trại**	**3**	3	
8	**Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật**	**8**	8	
9	**Hội Bóng đá**	**1**	1	
10	**Hội Luật gia**	**2**	2	
11	**Hội Nhà báo**	**7**	7	
12	**Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh**	**1**	1	

Phụ lục 4
SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ NĂM 2024
ĐỐI VỚI TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Kèm theo Quyết định số: 4912 */QĐ-UBND ngày* 22 *tháng* 12 *năm 2023*
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Số lượng năm 2024
Tổng		**11.148**
1	Thành phố Thanh Hóa	710
2	Thành phố Sầm Sơn	242
3	Thị xã Bỉm Sơn	148
4	Huyện Nga Sơn	462
5	Huyện Hà Trung	386
6	Huyện Hậu Lộc	456
7	Huyện Hoằng Hóa	706
8	Huyện Quảng Xương	526
9	Huyện Nông Cống	550
10	Thị xã Nghi Sơn	652
11	Huyện Đông Sơn	262
12	Huyện Thiệu Hóa	468
13	Huyện Yên Định	496
14	Huyện Vĩnh Lộc	254
15	Huyện Triệu Sơn	650
16	Huyện Thọ Xuân	586
17	Huyện Mường Lát	176
18	Huyện Quan Hóa	308
19	Huyện Quan Sơn	252
20	Huyện Lang Chánh	210
21	Huyện Bá Thước	426
22	Huyện Ngọc Lặc	428
23	Huyện Cẩm Thủy	346
25	Huyện Thạch Thành	504
25	Huyện Như Thanh	290
26	Huyện Như Xuân	324
27	Huyện Thường Xuân	330